

UBND TỈNH BẾN TRE
LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

Số : 4818/TB-STC-SXD

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng
và trang trí nội thất tháng 11/2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến Tre, ngày 26 tháng 11 năm 2015

Kính gửi:

- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Phòng TC-KH, KTHT các huyện, thành phố

Căn cứ Nghị định số:32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Liên Sở Tài chính-Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và đồ dùng trang trí nội thất tháng 11/2015 tại thành phố Bến Tre, thị trấn và các điểm mua bán tập trung trên địa bàn như danh mục kèm theo.

Danh mục đơn giá công bố giúp các Chủ đầu tư tham khảo áp dụng để tính giá vật liệu đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với những vật tư không có trong thông báo, chủ đầu tư có thể xác định trên cơ sở báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng và phải chịu trách nhiệm đảm bảo tính cạnh tranh, hợp lý, phù hợp với mặt bằng xây dựng công trình.

Khi lựa chọn nhà thầu theo hình thức chỉ định thầu, các tổ chức cá nhân cần tham khảo và so sánh với các chủng loại vật liệu tương ứng sao cho các vật liệu sử dụng vào công trình có giá phù hợp với thị trường.

Thuế suất VAT của từng loại vật liệu, các đơn vị thực hiện theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành./.

SỞ XÂY DỰNG

K.T. **GIÁM ĐỐC**

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục QLGS (TP+HN);
- Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, BVG, Đạt.

Bùi Trang Thuần

SỞ TÀI CHÍNH

P. **GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thanh Tuyên

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Tháng 11/2015

ĐVT: 1.000đồng



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
4	VẬT LIỆU CHÍNH		1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	A.NHÓM CIMEN (TCVN: 6260:2009 -ciment PCB; TCVN: 9202: 2012 - xây tô; TCVN 5691:2000 - ciment trắng)											
1	Ciment Hạ Long PCB 40	bao		88	88	88	88	91	89	91	92,5	
2	Ciment Công Thanh PCB 40	bao	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	
3	Ciment Thăng Long PCB 40	bao	85					82				
4	Ciment Lavilla PCB 40	bao	80	80	80	80	80	80	80	80	80	
5	Ciment FICO PCB 40	bao	82	82	82	82	82	84	82	82	82	
6	Ciment PCB 40 Hà Tiên	bao	88,5	88	87	89	87	89	90	91,3	89	
7	Ciment Holcim Xây tô	bao		93	93	93		92	92			
8	Ciment Holcim Đa dụng	bao			89	90		84	85			
9	Ciment PCB 40 Nghi Sơn	bao	84	88		85			86		82	
10	Ciment PCB 40 Tây Đô	bao	74					82	82			
11	Ciment PCB 40 Cotec	bao						82				
12	Ciment PCB 40 Cẩm Phả	bao	74					84				
13	Ciment trắng Trung Quốc	bao		115				120	120			40kg
14	Ciment trắng Thái	bao						130	145			40kg
	B. NHÓM SẮT THÉP (TCVN 1651 - 1:2008 - thép trơn; TCVN 1651-2: 2008 gân)											
15	Sắt Φ 4 (Đà Nẵng)	kg					13	11				
16	Sắt Φ 6 (Đà Nẵng)	kg		11,5			13	11				
17	Sắt Φ 8 (Đà Nẵng)	kg		11,5			13	11				
18	Sắt Φ 10 gân (Đà Nẵng)	cây		73			75					
19	Sắt Φ 12 gân (Đà Nẵng)	cây		120								
20	Sắt Φ 14 gân (Đà Nẵng)	cây		165				166				
21	Sắt Φ 16 gân (Đà Nẵng)	cây						183				
22	Sắt Φ 18 gân (Đà Nẵng)	cây						228				
23	Sắt Φ 4 (Miền Nam)	kg			11,5				13	12		
24	Sắt Φ 6 (Miền Nam)	kg	11,45	11,5	11,7	13,2	13,2	11,8	13	13	11,9	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
25	Sắt Φ 8 (Miền Nam)	kg	11,45	11,5	11,7	13,2	13,2	11,8	13	13	11,9	
26	Sắt Φ 10 gân (Miền Nam)	cây	74	73	71	79,6	82	73	80	74	71,5	
27	Sắt Φ 12 gân (Miền Nam)	cây	109	110	109	125,5		110	125	113	114	
28	Sắt Φ 14 gân (Miền Nam)	cây	150	165	148	173,4		153	175	153	159	
29	Sắt Φ 16 gân (Miền Nam)	cây	194	210	190	224		190	230	203	215	
30	Sắt Φ 18 gân (Miền Nam)	cây	248		246	292,3	290	240	300		285	
31	Sắt Φ 20 gân (Miền Nam)	cây	307		306	372,5	360	398	360			
32	Sắt Φ 22 gân (Miền Nam)	cây	373					400				
33	Sắt Φ 25 gân (Miền Nam)	cây	488					515				
	Thép SeAH Việt Nam											
34	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 1.4mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	12,780									
35	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.5mm đến 1.6mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	12,780									
36	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.7mm đến 1.9mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	12,540									
37	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2mm đến 5mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	12,540									
38	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.1mm đến 6.35mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	12,540									
39	Ống thép SeAH đen độ dày 3.4mm đến 6.35mm. Đường kính từ F141 đến F219-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	14,290									
40	Ống thép SeAH đen độ dày 6.36mm đến 12mm. Đường kính từ F141 đến F219-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	14,290									
41	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.5mm đến 1.6mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	22,450									
42	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.7mm đến 1.9mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	21,290									



TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
44	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2mm đến 6.35mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	21,050									
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 6.35mm. Đường kính từ F141 đến F219-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	22,220									
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 6.36mm đến 12mm. Đường kính từ F141 đến F219-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	22,220									
	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 2.3mm. Đường kính từ F15 đến F60-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	13,500									
47	Thép buộc I ly	kg	14			15,5			17		15	
48	Hoa cửa sắt carô	m ²	315									
49	Hoa cửa sắt nhôm	m ²	370									
	C. ĐÁ (TCVN 7570: 2006)											
50	Đá 1x2 Đồng Nai (xanh)	m ³	455	455	495	494	490	460	460	495	490	
51	Đá 1x2 Đồng Nai (xám)	m ³		330	350	347	320	350	320			
52	Đá 1x2 Bình Dương (xám)	m ³						330		370	340	
53	Đá 4x6 Đồng Nai (xanh)	m ³		410	420			440	420	440	450	
54	Đá 4x6 Đồng Nai (xám)	m ³		320				380	320			
55	Đá 4x6 Bình Dương (xám)	m ³						380			320	
56	Đá 1x1 Đồng Nai (xám)	m ³						380				
57	Đá 1x1 Đồng Nai (xanh)	m ³	385									
58	Đá 0x4 Đồng Nai (xám)	m ³		270		270		270	270			
59	Đá 0x4 Bình Dương (xám)	m ³									300	
60	Đá 4x6 Bình Dương (xám)	m ³						320			300	
61	Đá hộc	m ³	360									
62	Đá mi sàng Đồng Nai (đậm)	m ³						320	380			
63	Đá mi sàng Đồng Nai (xanh)	m ³						420				
64	Đá mi bụi Đồng Nai (xanh)	m ³						350				
65	Đá mi bụi Bình Dương (xám)	m ³						270			300	
66	Đá mi bụi Đồng Nai (xám)	m ³						300				
67	Đá mi bụi Tân uyên (xám)	m ³				256		270				

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Định	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
	D. CÁT											
68	Bột đá	kg						3				
69	Cát đen	m ³	48	85	85	65	85	90	75	88	65	
70	Cát vàng hạt to loại thường	m ³	100	120		120	125		120	110	130	
71	Cát vàng hạt nhuyễn	m ³	88	115	135	100	120	140	100	99	110	
	E. NHÓM GẠCH, TẤM LỢP											
	GẠCH XÂY (TCVN 1450:2009 - GẠCH ÔNG; TCVN 1451: 2009 - GẠCH THÈ)											
72	Gạch ống Đồng Khởi (8*8*18cm).	viên	1,045				1,25	1,2		1,43	1,2	
73	Gạch thẻ Đồng Khởi (4*8*18cm).	viên	1,045				1,1	1,2		1,32	1,15	
74	Gạch ống Đồng Nai 80x80x180 (4 lỗ)	viên				1,2						
75	Gạch thẻ Đồng Nai 80x40x180 (2 lỗ)	viên				1,2						
76	Gạch ống Vĩnh Long 818	viên				1,35					1,37	
77	Gạch thẻ Vĩnh Long 616.	viên				1,25						
78	Gạch thẻ Vĩnh Long 818	viên		1,1				1,1			1,32	
79	Gạch Terra 220 300x300x28 (+/-2)mm	m ²	105									
80	Gạch Terra 220 400x400x32 (+/-2)mm	m ²	110									
	GẠCH TỰ CHÈN (TCVN 6474:1999)											
81	Gạch bê tông màu tự chèn lá phong (dày 6cm +/-5mm)	m ²	130									
	GẠCH ỐP LÁT (TCVN 6415: 2005)											
82	Gạch men Taicera 25x25 loại I	m ²	168									
83	Gạch men Taicera 25x40 loại I	m ²	162									
84	Gạch men Taicera 30x45 loại I	m ²	202									
85	Gạch Thạch anh Taicera 30x30 (màu nhạt)	m ²	175									
86	Gạch Thạch anh Taicera 30x30 (màu đậm)	m ²	192									
87	Gạch Thạch anh Taicera phủ men 40x40 (màu nhạt)	m ²	186									
88	Gạch Thạch anh Taicera phủ men 40x40 (màu đậm)	m ²	186									
89	Gạch Thạch anh Taicera 40x40 (màu nhạt)	m ²	163									
90	Gạch Thạch anh Taicera 40x40 (màu đậm)	m ²	181									
91	Gạch Thạch anh Taicera 60x30 (màu nhạt)	m ²	253									



ST TT SỐ TÀI CHÍNH	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phủ
92	Gạch Thạch anh Taicera 60x30 (màu đậm)	m ²	286									
93	Gạch Thạch anh Taicera 60x60 (màu nhạt)	m ²	280									
94	Gạch Thạch anh Taicera 60x60 (màu đậm)	m ²	312									
95	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 60x60 (màu nhạt)	m ²	260									
96	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 60x60 (màu đậm)	m ²	312									
97	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80 (màu nhạt)	m ²	312									
98	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80 (màu đậm)	m ²	382									
99	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 100x100 (màu đậm)	m ²	477									
100	Gạch tàu	viên					4,5			6,05		
	F.VẬT LIỆU ĐIỆN (TCVN 6610-4:2000)											
101	Đèn neon 1.2 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	183									
102	Đèn neon 0.6 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	164									
103	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 400 - 32W	bộ	602									
104	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 300 - 22W	bộ	514									
105	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 500	bộ	764									
106	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử) Rạng Đông	cái	592,9									
107	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử IC) Rạng Đông	cái	773,3									
108	Máng đèn HQ âm trần Mica FS-40/36x2-EB-M6MC Rạng Đông	cái	622,6									
109	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử) Rạng Đông	cái	592,9									
110	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử IC) Rạng Đông	cái	773,3									
111	Chao đèn ngõ xóm, công nghiệp RSL-05/50W/E40 Rạng Đông	cái	126,5									
112	Đèn LED ngõ xóm RD-SL-D65/35w Rạng Đông	cái	3.850									
113	Đèn cao áp(HID) Metal Halide (MH-TD 70W/742)R7s Rạng Đông	cái	140,8									
114	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt) Rạng Đông	cái	368,5									
	DÂY ĐIỆN CADIVI											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
115	Dây điện Cadivi lõi đồng 12/10 (1mm ²)	m	5,3									
116	Dây điện Cadivi lõi đồng 16/10 (2 mm ²)	m	9,3									
117	Dây điện Cadivi lõi đồng 20/10 (3mm ²)	m	13									
118	Dây điện Cadivi lõi đồng 30/10 (7mm ²)	m	30									
119	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 24 x 0,75	m	12									
120	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 32 x 1,0	m	13									
121	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,0 mm ²	m	5,3									
122	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,25 mm ²	m	6,5									
123	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,5 mm ²	m	8									
124	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2 mm ²	m	10									
125	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2,5 mm ²	m	12,5									
126	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3 mm ²	m	14,3									
127	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3,5 mm ²	m	16									
128	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 4 mm ²	m	18,5									
129	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5 mm ²	m	24									
130	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5,5 mm ²	m	25									
131	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 6 mm ²	m	26									
132	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 7 mm ²	m	31									
133	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 8 mm ²	m	35									
134	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 11 mm ²	m	48									
135	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 14 mm ²	m	59									
136	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 16 mm ²	m	67									
137	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 22 mm ²	m	92									
138	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 25 mm ²	m	105									
139	Cáp đồng trần Cadivi 50 mm ²	m	115									
140	Cáp đồng trần Cadivi 70 mm ²	m	201									
	DÂY ĐIỆN ĐỆ NHẤT (TCVN 6610-4:2000 DÂY DẪN; TCVN 6188:2007 - THIẾT BỊ ĐIỆN)											
141	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x0.7mm ²	m	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	



Số T	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
142	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x1.5mm ²	m	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	
143	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x2.5mm ²	m	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	
144	Dây điện lực Đệ Nhất VC-1.5mm ²	m	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	
145	Dây điện lực Đệ Nhất VC-2.5mm ²	m	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	
146	Dây điện lực Đệ Nhất VC-4mm ²	m	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	
147	Dây điện lực Đệ Nhất VC-6mm ²	m	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	
148	Dây điện lực Đệ Nhất VC-10mm ²	m	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	
149	Dây điện lực Đệ Nhất VC-11mm ²	m	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	
150	Dây điện lực Đệ Nhất VC-16mm ²	m	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	
151	Dây điện lực Đệ Nhất VC-35mm ²	m	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	
152	Dây điện lực Đệ Nhất VC-50mm ²	m	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	
153	Dây điện lực Đệ Nhất VC-240mm ²	m	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	
154	Dây điện lực Đệ Nhất VC-3x6mm ²	m	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	
155	Dây điện lực Đệ Nhất VC-70mm ²	m	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	
156	Aptomat 3 pha 30 - 40A LG	cái	1.160									
157	Aptomat 3 pha 50 - 75 A LG	cái	1.480									
158	Aptomat 3 pha 100A LG	cái	1.969									
159	Aptomat 1 pha 10 - 30A LG	cái	158									
160	Aptomat 1 pha 40 - 60A LG	cái	753									
161	Aptomat 1 pha 75A LG	cái	1.160									
162	Aptomat 1 pha 100A LG	cái	1.848									
163	Bộ điều chỉnh sáng đèn 600W	cái	275									
164	Bộ điều tốc quạt 600W	cái	297									
165	Ống Ø 20 Viwa	m	24									
166	Ống Ø 25 Viwa	m	36									
167	Ống Ø 32 Viwa	m	103									
168	Cầu dao 60A -250V Cadivi	cái	161									
169	Cầu dao 100 A - 250V Cadivi	cái	205									
170	Ổ cắm nhựa TL 6A -250V	cái	209									
171	Công tắc nhựa TL 6A -250V	cái	14									
172	Cầu chì nhựa TL 6A -250V	cái	17									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
173	Taplô 30x40	cái	26	30								
174	Taplô 20x30	cái	17	20								
175	Taplô 16x20	cái	13	18								
176	Taplô 8x16	cái	7									
177	Ống mũ tròn Ø 11	m	1,7									
178	Ống mũ dẹp 10 x 20	m	8,8									
179	Ống mũ dẹp 20 x40	m	20									
180	Băng keo ĐL	cuộn	16,5									
181	Cơ L, T	bịt	8,5									
182	Móc có đinh	bịt	4,8					7				
183	Bơm nước ĐL 1HP	máy	5.040									
184	Bơm nước Ý (Ebara) 1HP	máy	7.055									
185	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 1mm ² .	m	2,62									
186	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2mm ² .	m	4,57									
187	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2,5mm ² .	m	5,83									
188	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 3mm ² .	m	6,78									
189	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 4mm ² .	m	9,24									
190	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 5mm ² .	m	11,33									
191	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 7mm ² .	m	15,18									
192	Dây điện đơn cứng ROBOT VCm 0,25mm ² .	m	0,738									
193	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,5mm ² .	m	1,44									
194	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,75mm ² .	m	2,02									
195	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1mm ² .	m	2,63									
196	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1,5mm ² .	m	3,62									
197	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 2mm ² .	m	4,73									
198	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 2,5mm ² .	m	5,9									
199	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 4mm ² .	m	9,24									
200	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 6mm ² .	m	13,64									
201	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,25mm ² .	m	1,68									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
202	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,5mm ² .	m	2,83									
203	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,75mm ² .	m	4,04									
204	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x1mm ² .	m	5,15									
205	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x1,5mm ² .	m	7,21									
206	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x2,5mm ² .	m	11,6									
	H.VẬT LIỆU NƯỚC (TCVN 8491:2011)											
207	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 21x1,5mm	cây	98									cây 6m
208	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 27x1,5mm	cây	125									cây 6m
209	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 34x1,5mm	cây	160									cây 6m
210	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 42x1,5mm	cây	200									cây 6m
211	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 49x1,5mm	cây	235									cây 6m
212	Bàn cầu xí bột+Lavabo+phụ kiện-Mỹ (mã số 2395+940)	bộ	1.850									màu đậm
213	Bàn cầu xí bột+Lavabo+phụ kiện-Mỹ (mã số 2396+969)	bộ	2.150									màu nhạt
214	Bàn cầu xí bột thùng nước liền Thiên Thanh-loại A (Ruby)	bộ	1.150									màu trắng
215	Bàn cầu xí bột thùng nước liền Thiên Thanh-loại A (Sami)	bộ		950								màu xanh
216	Bàn cầu xí xôm (khôngthùng nước) Thiên Thanh-loại A	bộ	420	352								màu trắng
217	Bàn cầu xí xôm (khôngthùng nước) Thiên Thanh-loại A	bộ	420									màu
218	Thùng nước Thiên Thanh-TNT	cái	470									màu trắng
219	Thùng nước Thiên Thanh-TNT (Treo)	cái	470	340								
220	Lavabô không chân Thiên Thanh-loại A có phụ kiện	cái	520									
221	Chân Lavabô Thiên Thanh-loại A	cái	250									màu trắng
	Ống Nhựa Tiền Phong											
222	Ống nhựa Tiền Phong Φ 21x1,6mm	md	6,8									
223	Ống nhựa Tiền Phong Φ 27x1,8mm	md	9,6									
224	Ống nhựa Tiền Phong Φ 34x2mm	md	13,5									
225	Ống nhựa Tiền Phong Φ 42x2,1mm	md	17,9									
226	Ống nhựa Tiền Phong Φ 49x2,4mm	md	23,5									
227	Ống nhựa Tiền Phong Φ 60x2,8mm	md	34,2									
228	Ống nhựa Tiền Phong Φ 90x2,9mm	md	54,5									
229	Ống nhựa Tiền PhongΦ 114xx3,8mm	md	88,7									
230	Nối ống PVC Tiền Phong Φ 21	cái	1,7									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cố thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
231	Nối ống PVC Tiên Phong Φ 27	cái	2,2									
232	Nối ống PVC Tiên Phong Φ 34	cái	3,4									
233	Nối ống PVC Tiên Phong Φ 42	cái	5,0									
234	Nối ống PVC Tiên Phong Φ 90	cái	25,3									
235	Co PVC Tiên Phong Φ 21	cái	2,1									
236	Co PVC Tiên Phong Φ 27	cái	2,6									
237	Co PVC Tiên Phong Φ 34	cái	4,4									
238	Co PVC Tiên Phong Φ 42	cái	7,1									
239	Co PVC Tiên Phong Φ 49	cái	8,8									
240	Tê PVC Tiên Phong Φ 21dày	cái	2,6									
241	Tê PVC Tiên Phong Φ 27 dày	cái	3,9									
242	Tê PVC Tiên Phong Φ 34 dày	cái	5,8									
243	Tê PVC Tiên Phong Φ 42 dày	cái	9,4									
244	Tê PVC Tiên Phong 49 dày	cái	56,1									
245	Ống HDPE-PE80 Tiên Phong Φ25 dày 2.0	md	10,8									
246	Ống HDPE-PE80 Tiên Phong Φ32 dày 2.4	md	17,7									
247	Nối thẳng HDPE-PE80 Tiên Phong Φ25	cái	18,3									
248	Nối thẳng HDPE-PE80 Tiên Phong Φ25	cái	27,5									
249	Ống PP-R Tiên Phong Φ20 dày 3.4	md	23,8									
250	Nối thẳng PP-R Tiên Phong Φ20	cái	2,5									
251	Ống HDPE-PE80 Khôi Việt D20 dày 2.0mm	md	8,6									
252	Ống HDPE-PE80 Khôi Việt D20 dày 2.3mm	md	9,9									
253	Ống HDPE-PE80 Khôi Việt D50 dày 4.6mm	md	49,4									
254	Ống HDPE-PE80 Khôi Việt D63 dày 5.8mm	md	78,1									
255	Nối ống răng ngoài Khôi Việt - MTA - 20 mm x 1/2"	cái	15,8									
256	Co 90° Khôi Việt - EB - 20 mm x 20 mm	cái	37,95									
257	Nối ống răng ngoài Khôi Việt - MTA - 50 mm x 1 1/2"	cái	131,8									
258	Nối ống răng trong Khôi Việt - MTA - 63 mm x 2"	cái	239,7									
259	Nối ống răng ngoài Khôi Việt - MTA - 63 mm x 2"	cái	133,9									
260	Nối hai đầu ống - SC - 63mm x 63mm	cái	253,9									
	Ống Nhựa Đồng Nai											
261	Ống nhựa Đồng Nai Φ 21x1.6mm	md	6,8									



Số	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
262	Ống nhựa Đồng Nai Φ 27x1.8mm	md	9,5									
263	Ống nhựa Đồng Nai Φ 34x2mm	md	13,2									
264	Ống nhựa Đồng Nai Φ 42x2.1mm	md	17,8									
265	Ống nhựa Đồng Nai Φ 49x2.4mm	md	23,3									
266	Ống nhựa Đồng Nai Φ 60x3.5mm	md	41,8									
267	Ống nhựa Đồng Nai Φ 76x4.5mm	md	66,7									
268	Ống nhựa Đồng Nai Φ 90x5.5mm	md	96,3									
269	Ống nhựa Đồng Nai Φ 110x5.3mm	md	123,5									
270	Ống nhựa Đồng Nai Φ 114x7mm	md	167,5									
271	Ống nhựa Đồng Nai Φ 140x6.7mm	md	197									
272	Ống nhựa Đồng Nai Φ 160x7.7mm	md	259									
273	Ống nhựa Đồng Nai Φ 168x9mm	md	302									
274	Ống nhựa Đồng Nai Φ 200x9.6mm	md	403									
275	Ống nhựa Đồng Nai Φ 220x10mm	md	439									
276	Ống nhựa Đồng Nai Φ 225x10.8mm	md	509									
277	Ống nhựa Đồng Nai Φ 250x11.9mm	md	624									
278	Ống nhựa Đồng Nai Φ 280x13.4mm	md	787									
279	Ống nhựa Đồng Nai Φ 315x15mm	md	993									
280	Ống nhựa Đồng Nai Φ 400x19.1mm	md	1.601									
281	Ống nhựa Đồng Nai Φ 500x12.3mm	md	1.782									
282	Ống nhựa Đồng Nai D25x2.3	md	11,6									
283	Ống nhựa Đồng Nai D34x3.8	md	24,5									
284	Ống nhựa Đồng Nai D40x3.7	md	29,5									
285	Ống nhựa Đồng Nai D50x4.6	md	45,5									
286	Ống nhựa Đồng Nai D63x3.8	md	51,5									
287	Ống nhựa Đồng Nai D75x4.5	md	72,6									
288	Ống nhựa Đồng Nai D90x5.4	md	105									
289	Ống nhựa Đồng Nai D110x6.6	md	157									
290	Ống nhựa Đồng Nai D125x9.2	md	242									
291	Ống nhựa Đồng Nai D140x10.3	md	306									
292	Ống nhựa Đồng Nai D160x11.8	md	399									
293	Ống nhựa Đồng Nai D200x11.9	md	491									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
294	Ống nhựa Đồng Nai D225x10.8	md	528									
295	Ống nhựa Đồng Nai D250x11.9	md	646									
296	Ống nhựa Đồng Nai D280x13.4	md	814									
297	Ống nhựa Đồng Nai D315x15	md	1.030									
298	Ống nhựa Đồng Nai D400x19.1	md	1.657									
299	Ống nhựa Đồng Nai D450x21.5	md	2.132									
300	Ống nhựa Đồng Nai D500x23.9	md	2.640									
301	Ống nhựa Đồng Nai D560x26.7	md	3.296									
302	Ống nhựa Đồng Nai D630x30	md	4.279									
	Ống Nhựa Minh Hùng											
303	Ống nhựa Minh Hùng Φ 27x1,8mm	m	9,13									
304	Ống nhựa Minh Hùng Φ 34x2mm	m	12,87									
305	Ống nhựa Minh Hùng Φ 42x2,1mm	m	17,05									
306	Ống nhựa Minh Hùng Φ 49x2,4mm	m	22,66									
307	Ống nhựa Minh Hùng Φ 60x2,5mm	m	30,58									
308	Ống nhựa Minh Hùng Φ 90x2,9mm	m	51,15									
309	Ống nhựa Minh Hùng Φ 114x3,2mm	m	71,83									
310	Ống nhựa Minh Hùng Φ 168x4,3mm	m	141,90									
311	Ống nhựa Minh Hùng Φ 220x5,1mm	m	219,56									
312	Ống nhựa Minh Hùng Φ 220x8mm	m	345,29									
313	Ống lọc uPVC Minh Hùng Φ49x1,5mm	m	21,78									
314	Ống lọc uPVC Minh Hùng Φ49x2mm	m	26,07									
315	Ống lọc uPVC Minh Hùng Φ 60x1,5mm	m	31,13									
316	Ống HDPE Minh Hùng Φ 20x2mm	m	8,25									
317	Ống HDPE Minh Hùng Φ 25x2mm	m	10,89									
318	Ống HDPE Minh Hùng Φ 32x2mm	m	14,19									
319	Ống HDPE Minh Hùng Φ 40x3mm	m	25,63									
320	Ống HDPE Minh Hùng Φ 50x3mm	m	32,78									
321	Ống HDPE Minh Hùng Φ 63x3,8mm	m	52,91									
322	Ống HDPE Minh Hùng Φ 75x3,6mm	m	59,84									
323	Ống HDPE Minh Hùng Φ 90x4,3mm	m	85,80									
324	Ống HDPE Minh Hùng Φ 110x5,3mm	m	130,13									



Số TPIET	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
325	Ống HDPE Minh Hùng Φ 125x7,4mm	m	204,16									
326	Ống HDPE Minh Hùng Φ 140x6,7mm	m	209,22									
327	Ống HDPE Minh Hùng Φ 160x7,7mm	m	271,81									
328	Ống HDPE Minh Hùng Φ 200x9,6mm	m	423,61									
329	Ống HDPE Minh Hùng Φ 225x10,8mm	m	542,30									
330	Ống HDPE Minh Hùng Φ 250x9,6mm	m	536,69									
331	Ống HDPE Minh Hùng Φ 280x10,7mm	m	669,24									
332	Ống HDPE Minh Hùng Φ 315x12,1mm	m	852,61									
333	Ống HDPE Minh Hùng Φ 355x13,6mm	m	1.077									
334	Ống HDPE Minh Hùng Φ 400x15,3mm	m	1.366									
335	Ống HDPE Minh Hùng Φ 450x17,2mm	m	1.727									
336	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	1,32									
337	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	1,89									
338	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	3,22									
339	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	4,68									
340	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	7,35									
341	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 60	cái	10,56									
342	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 90	cái	24,75									
343	Nối dây nhựa Minh Hùng Φ 114	cái	47,52									
344	Co nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	2,09									
345	Co nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	2,95									
346	Co nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	4,8									
347	Co nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	7,26									
348	Co nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	10,89									
349	Co nhựa Minh Hùng Φ 60 dày	cái	14,8									
350	Co nhựa Minh Hùng Φ 75	cái	17,49									
351	Co nhựa Minh Hùng Φ 90 dày	cái	47,27									
352	Co nhựa Minh Hùng Φ 110	cái	36,9									
353	Co nhựa Minh Hùng Φ 114 dày	cái	79,8									
354	Co nhựa Minh Hùng Φ 140	cái	69,2									
	Ống Nhựa Vĩnh Khánh											
355	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 21x1,6mm	m	6,77									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
356	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 27x1,8mm	m	9,3									
357	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 34x2mm	m	13									
358	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 42x2,1mm	m	17									
359	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 49x2,4mm	m	23									
360	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 60x2,8mm	m	34									
361	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 90x3,8mm	m	66									
362	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 114x5mm	m	112									
363	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 140x6,7mm	m	192									
364	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 168x7,3mm	m	247									
365	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 200x8mm	m	323									
366	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 220x8,7mm	m	373									
367	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 250x19mm	m	619									
368	Ống nhựa Vĩnh Khánh Φ 280x13,4mm	m	820									
	Ống Nhựa Tân Tiến											
369	Ống nhựa Tân Tiến Φ 21x1,6mm	m	6,77									
370	Ống nhựa Tân Tiến Φ 27x1,8mm	m	9,63									
371	Ống nhựa Tân Tiến Φ 34x2mm	m	13,50									
372	Ống nhựa Tân Tiến Φ 42x2,4mm	m	20,24									
373	Ống nhựa Tân Tiến Φ 48x2,7mm	m	25,96									
374	Ống nhựa Tân Tiến Φ 49x3mm	m	30,03									
375	Ống nhựa Tân Tiến Φ 60x2mm	m	24,81									
376	Ống nhựa Tân Tiến Φ 75x3,6mm	m	59,46									
377	Ống nhựa Tân Tiến Φ 90x3,8mm	m	69,47									
378	Ống nhựa Tân Tiến Φ 110x3,2mm	m	79,20									
379	Ống nhựa Tân Tiến Φ 114x3,8mm	m	88,99									
380	Ống nhựa Tân Tiến Φ 140x4,1mm	m	113,96									
381	Ống nhựa Tân Tiến Φ 160x4,7mm	m	166,10									
382	Ống nhựa Tân Tiến Φ 168x4,3mm	m	149,27									
383	Ống nhựa Tân Tiến Φ 200x5,9mm	m	258,72									
384	Ống nhựa Tân Tiến Φ 220x5,1mm	m	231,11									
385	Ống nhựa Tân Tiến Φ 225x6,6mm	m	325,27									
386	Ống nhựa Tân Tiến Φ 250x6,2mm	m	335,72									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
387	Ống nhựa Tân Tiến Ø 280x6,9mm	m	409,50									
388	Ống nhựa Tân Tiến Ø 315x8mm	m	539,55									
389	Ống nhựa Tân Tiến Ø 400x11,7mm	m	1016,40									
390	Ống HDPE Tân Tiến Ø 25 x 2,3mm	m	12,65									
391	Ống HDPE Tân Tiến Ø 32 x 2,4mm	m	17,05									
392	Ống HDPE Tân Tiến Ø 40 x 3,0mm	m	26,29									
393	Ống HDPE Tân Tiến Ø 50 x 3,7mm	m	40,70									
394	Ống HDPE Tân Tiến Ø 63 x 3,8mm	m	53,35									
395	Ống HDPE Tân Tiến Ø 75 x 4,5mm	m	75,24									
396	Ống HDPE Tân Tiến Ø 90 x 5,4mm	m	108,24									
397	Ống HDPE Tân Tiến Ø 110 x 6,6mm	m	161,04									
398	Ống HDPE Tân Tiến Ø 125 x 7,4mm	m	205,48									
399	Ống HDPE Tân Tiến Ø 140 x 8,3mm	m	257,95									
400	Ống HDPE Tân Tiến Ø 160 x 7,7mm	m	276,43									
401	Tê Tân Tiến Ø 21	cái	1,90									
402	Tê Tân Tiến Ø 27	cái	2,65									
403	Tê Tân Tiến Ø 34	cái	4,30									
404	Tê Tân Tiến Ø 42	cái	5,85									
405	Tê Tân Tiến Ø 49	cái	9,15									
406	Tê Tân Tiến Ø 60	cái	14,20									
407	Tê Tân Tiến Ø 75	cái	28,20									
408	Tê Tân Tiến Ø 90	cái	29,00									
409	Tê Tân Tiến Ø 114	cái	61,00									
410	Tê Tân Tiến Ø 168	cái	236,00									
411	Tê Tân Tiến Ø 220	cái	516,00									
	Ống Nhựa Hoa Sen											
412	Ống nhựa Hoa Sen Ø21x1.7mm	m	6,80									
413	Ống nhựa Hoa Sen Ø27x1.9mm	m	9,68									
414	Ống nhựa Hoa Sen Ø34x2.1mm	m	13,53									
415	Ống nhựa Hoa Sen Ø42x2.1mm	m	18,03									
416	Ống nhựa Hoa Sen Ø49x2.5mm	m	23,54									
417	Ống nhựa Hoa Sen Ø60x3.0mm	m	34,32									
418	Ống nhựa Hoa Sen Ø63x2.5mm	m	33,10									
419	Ống nhựa Hoa Sen Ø75x3.0mm	m	47,60									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
420	Ống nhựa Hoa Sen Φ76x4.5mm	m	76,20									
421	Ống nhựa Hoa Sen Φ90x5.4mm	m	103,29									
422	Ống nhựa Hoa Sen Φ110x5.3mm	m	126,15									
423	Ống nhựa Hoa Sen Φ114x7.0mm	m	167,40									
424	Ống nhựa Hoa Sen Φ125x6.0mm	m	160,80									
425	Ống nhựa Hoa Sen Φ130x5.0mm	m	132,66									
426	Ống nhựa Hoa Sen Φ140x6.7mm	m	201,40									
427	Ống nhựa Hoa Sen Φ160x7.7mm	m	264									
428	Ống nhựa Hoa Sen Φ168x9.0mm	m	336,05									
429	Ống nhựa Hoa Sen Φ200x9.6mm	m	409,85									
430	Ống nhựa Hoa Sen Φ220x10.3mm	m	481,60									
431	Ống nhựa Hoa Sen Φ225x10.8mm	m	517,55									
432	Ống nhựa Hoa Sen Φ250x11.9mm	m	633,25									
433	Ống nhựa Hoa Sen Φ280x13.4mm	m	798,80									
434	Ống nhựa Hoa Sen Φ315x15.0mm	m	1.003,75									
435	Ống nhựa Hoa Sen Φ355x10.4mm	m	818,18									
436	Ống nhựa Hoa Sen Φ400x19.1mm	m	1.622,83									
437	Ống nhựa Hoa Sen Φ450x17.2mm	m	1.847									
438	Ống nhựa Hoa Sen Φ500x12.3mm	m	1.697,74									
439	Ống nhựa Hoa Sen Φ560x17.2mm	m	2.159,95									
440	Ống nhựa Hoa Sen Φ630x18.4mm	m	2.793,55									
441	Nối dây uPVC Hoa Sen Φ 21	m	1,7									
442	Nối dây uPVC Hoa Sen Φ 27	m	2,3									
443	Nối dây uPVC Hoa Sen Φ 34	m	3,9									
444	Nối dây uPVC Hoa Sen Φ 42	m	5,3									
445	Nối dây uPVC Hoa Sen Φ 49	m	8,3									
446	Co dây uPVC Hoa Sen Φ 21	cái	2,2									
447	Co dây uPVC Hoa Sen Φ 27	cái	3,6									
448	Co dây uPVC Hoa Sen Φ 34	cái	5,0									
449	Co dây uPVC Hoa Sen Φ 42	cái	7,6									
450	Co dây uPVC Hoa Sen Φ 49	cái	11,9									
451	Tê dây uPVC Hoa Sen Φ 21	cái	2,9									
452	Tê dây uPVC Hoa Sen Φ 27	cái	4,8									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	
453	Tê dây uPVC Hoa Sen Φ 34	cái	7,7								
454	Tê dây uPVC Hoa Sen Φ 42	cái	10,2								
455	Tê dây uPVC Hoa Sen Φ 49	cái	15,2								
	Ống nhựa Bình Minh										
456	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 21x1,6mm	m	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	
457	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 27x1,8mm	m	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	
458	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 34x2mm	m	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	
459	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 42x2,1mm	m	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	
460	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 49x2,4mm	m	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	
461	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2mm	m	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	
462	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2,8mm	m	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	
463	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x1,7mm	m	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	
464	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x2,9mm	m	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	
465	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 114x3,2mm	m	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	
466	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 114x3,8mm	m	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	
467	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 168x4,3mm	m	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	
468	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 200x5,9mm	m	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	
469	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x5,1mm	m	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	
470	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x6,6mm	m	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	
471	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 225x6,6mm	m	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	
472	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 250x7,3mm	m	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	
473	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 280x8,2mm	m	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	
474	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 315x9,2mm	m	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	
475	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 400x11,7mm	m	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	
476	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 20x1,9mm	m	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	
477	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 25x2,3mm	m	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	
478	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 32x2,9mm	m	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	
479	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 40x3,7mm	m	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	
480	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 50x4,6mm	m	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	
481	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 75x6,8mm	m	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	
482	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 90x8,2mm	m	660	660	660	660	660	660	660	660	
483	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 110x10mm	m	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	
484	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 160x14,6mm	m	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đới	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
485	Ống HDPE Bình Minh Ø 25 x 2,3mm	m	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	
486	Ống HDPE Bình Minh Ø 32 x 2,4mm	m	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	
487	Ống HDPE Bình Minh Ø 40 x 3,0mm	m	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	
488	Ống HDPE Bình Minh Ø 50 x 3,7mm	m	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	
489	Ống HDPE Bình Minh Ø 63 x 3,8mm	m	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	
490	Ống HDPE Bình Minh Ø 75 x 4,5mm	m	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	
491	Ống HDPE Bình Minh Ø 90 x 5,4mm	m	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	
492	Ống HDPE Bình Minh Ø 110 x 6,6mm	m	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	
493	Ống HDPE Bình Minh Ø 125 x 7,4mm	m	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	
494	Ống HDPE Bình Minh Ø 140 x 8,3mm	m	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	
495	Ống HDPE Bình Minh Ø 160 x 7,7mm	m	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	
496	Tê Bình Minh Φ 21	cái	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	
497	Tê Bình Minh Φ 27	cái	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	
498	Tê Bình Minh Φ 34	cái	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	
499	Tê Bình Minh Φ 42	cái	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	
500	Tê Bình Minh Φ 49	cái	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	
501	Tê Bình Minh Φ 60	cái	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	
502	Tê Bình Minh Φ 75	cái	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	
503	Tê Bình Minh Φ 90	cái	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	
504	Tê Bình Minh Φ 114	cái	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	
505	Tê Bình Minh Φ 168	cái	236	236	236	236	236	236	236	236	236	
506	Tê Bình Minh Φ 220	cái	516	516	516	516	516	516	516	516	516	
	Ống nhựa Giang Hiệp Thăng											
507	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 21x1,7mm	m	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	6,14	
508	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 27x1,8mm	m	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	
509	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 34x2,0mm	m	12	12	12	12	12	12	12	12	12	
510	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 34x3,0mm	m	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	
511	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 42x2,0mm	m	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	15,6	
512	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 42x3,0mm	m	23	23	23	23	23	23	23	23	23	
513	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 49x2,3mm	m	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	21,3	
514	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 49x3,0mm	m	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	27,3	
515	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 60x2,0mm	m	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	
516	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 60x2,5mm	m	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	27,8	



STT TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phủ
517	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 90x1,7mm	m	27	27	27	27	27	27	27	27	27	
518	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 90x3,0mm	m	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	50,5	
519	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 114x3,2mm	m	68	68	68	68	68	68	68	68	68	
520	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 114x5,0mm	m	108	108	108	108	108	108	108	108	108	
521	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 168x3,5mm	m	120	120	120	120	120	120	120	120	120	
522	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 168x4,5mm	m	146	146	146	146	146	146	146	146	146	
523	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 220x5,0mm	m	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	199,8	
524	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 225x6,6mm	m	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	
525	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 250x7,3mm	m	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	364,3	
526	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 315x9,2mm	m	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	584,4	
527	Ống nhựa uPVC Giang Hiệp Thăng Φ 400x11,7mm	m	946	946	946	946	946	946	946	946	946	
528	Co Giang Hiệp Thăng Φ 90D	cái	14	14	14	14	14	14	14	14	14	
529	Tê Giang Hiệp Thăng Φ 90	cái	15	15	15	15	15	15	15	15	15	
530	Lơ Giang Hiệp Thăng Φ 90	cái	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	8,8	
531	Co Giang Hiệp Thăng Φ 114-90	cái	19	19	19	19	19	19	19	19	19	
532	Tê Giang Hiệp Thăng Φ 114-90	cái	23	23	23	23	23	23	23	23	23	
533	Bầu giảm Giang Hiệp Thăng Φ 114-90	cái	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	
534	Chữ Y Giang Hiệp Thăng Φ 114-90	cái	43	43	43	43	43	43	43	43	43	
535	NRN Giang Hiệp Thăng Φ 49-42	cái	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	
B	VẬT LIỆU PHỤ											
536	Gỗ thông dày 3cm (đủ mực)	m ³	7.800									
537	Cây chống tràm 4m, gốc Φ 8	cây	17									
538	Que hàn C47 2,6ly (Kim Tín)	kg	28									
539	Hơi gió	m ³	13,4									
540	Hơi đá	m ³	50									
541	Đất đèn loại thường	kg	43									
542	Mactic (ngoại)	kg	8									
543	Bột trét tường VIP nd nội thất	kg	6									
544	Bột trét tường VIP nd ngoại thất	kg	8									
545	Vôi bột Càng Long	kg	2,8									bao 30kg
546	Giấy nhám	tờ	1									
547	A dao	kg	75									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
548	Keo dán Bình Minh	kg	111									
	NHÓM GỖ, CỬA											
549	Gỗ đà lâm cầu 6m (nhóm 3): Sao, Sến, Kiền Kiền,...	m ³	23.500									
550	Gỗ đà lâm cầu 3m (nhóm 3): Sao, Sến, Kiền Kiền,...	m ³	18.500									
551	Gỗ ván lâm cầu 3,3m - 3,8m (nhóm 4): Dầu, Chua khét, vên vên,...	m ³	12.500									
552	Gỗ thau lau XD > 3 m	m ³	16.000									
553	Gỗ thau lau XD ≤ 3 m	m ³	14.500									
554	Gỗ chò chỉ XD > 4 m	m ³	14.000									
555	Gỗ chò chỉ XD ≤ 4 m	m ³	13.000									
556	Gỗ dầu xây dựng > 4m	m ³	13.000									
557	Gỗ dầu xây dựng ≤ 4m	m ³	10.500									
558	Củ tràm (gốc 6-7cm, ngọn ≥ 3,5cm, l=3m)		17									
559	Củ tràm (gốc 8-10cm, ngọn ≥ 3,5cm, l=3m)	cây	17,5									
560	Củ tràm (gốc 8-10cm, ngọn ≥ 4cm, l=3m)	cây	18									
561	Củ tràm (gốc 8-10cm, ngọn ≥ 3,5cm, l=4m)	cây	20									
562	Củ tràm (gốc 8-10cm, ngọn ≥ 4cm, l=4m)	cây	23									
563	Củ tràm (gốc 8-10cm, ngọn ≥ 4cm, l=4,5m)	cây	25									
564	Củ tràm (gốc 10-12cm, ngọn ≥ 4,5cm, l ≥ 4m)	cây	35									
565	Cửa sắt xếp có lá	m ²	770									
566	Cửa sắt xếp có lá (Đài Loan)	m ²	957									
567	Cửa đi sắt pano không kính, khung bao V40, đồ cánh vuông 30	m ²	814									
568	Cửa sổ sắt không kính, khung bao V40, đồ cánh vuông 25	m ²	814									
569	Cửa đi pano gỗ thau lau, đồ 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m ²	2.100									
570	Cửa sổ pano gỗ thau lau, đồ 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m ²	2.100									
571	Cửa đi nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m ²	1.595									
572	Cửa sổ nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m ²	906									
573	Vách nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m ²	850									
574	Trần nhựa 30cm (Tân Thành)	md	15									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
	TOLE (TCVN 3600: 1981)											
573	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.31mm khổ1.07m	md	97									
576	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.34mm khổ1.07m	md	103									
577	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.39mm khổ1.07m	md	111									
578	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.41mm khổ1.07m	md	113									
579	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.44mm khổ1.07m	md	121									
580	Tole kẽm Đông Á, dày 0.22mm khổ1.07	md	70									
581	Tole kẽm Đông Á, dày 0.25mm khổ1.07	md	73									
582	Tole kẽm Đông Á, dày 0.30mm khổ1.07	md	81									
583	Tole kẽm Đông Á, dày 0.32mm khổ1.07	md	84									
584	Tole kẽm Đông Á, dày 0.38mm khổ1.07	md	94									
585	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.35mm khổ1.07m	md	110									
586	Tole kẽm màu AZ70, dày 0.40mm khổ1.07m	md	121									
587	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.42mm khổ1.07m	md	127									
588	Tole kẽm màu Đông Á, dày 0.45mm khổ1.07m	md	101									
589	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.45mm khổ1.07m	md	136									
590	Tấm lợp sinh thái Onduline dạng sóng KT:2000x950x3mm	tấm	192									xanh, đỏ, nâu
591	Tấm úp nóc Onduline KT:900x480x3mm	tấm	90									xanh, đỏ, nâu
592	Đỉnh vít (12#75mm), có mũ PVC bảo vệ	cây	1,2									
	XÀ GỖ (ASTM - A653)											
593	Xà gỗ thép C45x80 - 1,8ly	md	62									
594	Xà gỗ thép C45x80 - 2 ly	md	65									
595	Xà gỗ thép C45x100 - 1,8ly	md	67									
596	Xà gỗ thép C45x100 - 2,3 ly	md	81									
597	Xà gỗ thép C45x100 - 2,5 ly	md	86									
598	Xà gỗ thép C45x125 - 2 ly	md	80									
599	Xà gỗ thép C45x125 - 2,5 ly	md	94									
600	Xà gỗ thép C45x125 - 3ly	md	110									
601	Xà gỗ thép C45x200 - 2ly	md	100									
602	Xà gỗ thép C45x200 - 2,9ly	md	135									
603	Thép vuông hộp 4x8 - 1,2mm	cây	239									cây 6m
604	Thép vuông hộp 4x8 - 1,4mm	cây	275									cây 6m

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
605	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 0.65mmTCT	m	67									
606	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 0.80mmTCT	m	82									
607	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 1.05mmTCT	m	112									
	Xà gỗ, thanh vằn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinalume AZ150g/m2; G550Mpa)											
608	-Loại C7560, dày 0.65mm TCT.	m	47,2									
609	-Loại C7575, dày 0.8mm TCT.	m	58,3									
610	-Loại C7510, dày 1.05mm TCT.	m	68,1									
611	-Loại C10075, dày 0,8mm TCT.	m	76,9									
612	-Loại C10010, dày 1.05m TCT.	m	89,8									
	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinalume AZ150g/m2; G550Mpa) (ASTM - A653)											
613	-Loại TS4048, dày 0.53mm TCT.	m	35,07									
614	-Loại TS4060, dày 0.65mm TCT.	m	44,62									
615	-Loại TS6175, dày 0.8mm TCT.	m	45,36									
616	-Loại TS6110, dày 1.05mm TCT.	m	81,37									
	Khung thép, xà gỗ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght (ASTM - A653)											
	Zinc Hi Ten (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinc Hi Ten 275g/m2; G450Mpa) (ASTM - A653)											
617	-C& Z 10012, dày 1,2mm (2,1kg/m).	m	74,86									
618	-C& Z 10015, dày 1,5mm (2,58kg/m).	m	88,93									
619	-C& Z 10019, dày 1,9mm (3,25kg/m).	m	111,2									
620	-C& Z 15012, dày 1,2mm (2,89kg/m).	m	102,6									
621	-C& Z 15015, dày 1,5mm (3,54kg/m).	m	121,9									
622	-C& Z 15019, dày 1,9mm (4,46kg/m).	m	152,5									
623	-C& Z 15024, dày 2,4mm (5,62kg/m).	m	270									
624	-C& Z 20015, dày 1,5mm (4,44kg/m).	m	155									
625	-C& Z 20019, dày 1,9mm (5,68kg/m).	m	193,8									
626	-C& Z 20024, dày 2,4mm (7,15kg/m).	m	242,7									
627	-C& Z 25019, dày 1,9mm (6,35kg/m).	m	219,6									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
628	-C& Z 25024, dày 2,4mm (8kg/m).	m	275,2									
629	-C& Z 30024, dày 2,4mm (9,84kg/m).	m	339,8									
	CÔNG TY CP XD THÉP TIỀN PHONG (ASTM - A653)											
	Thanh giàn Visiontruss®											
630	Loại C40.75, dày 0.75mm BMT	m	29,3									
631	Loại C75.60, dày 0.6mm BMT	m	36,1									
632	Loại C75.75, dày 0.75mm BMT	m	45,1									
633	Loại C75.10, dày 1.00mm BMT	m	56,6									
634	Loại C100.75, dày 0.75mm BMT	m	59,7									
635	Loại C100.10, dày 1.00mm BMT	m	75,2									
	Đòn tay (batten-làm rui hoặc mè)											
636	Loại TS 35.48, dày 0.48mm BMT	m	24									
637	Loại TS 40.48, dày 0.48mm BMT	m	25,9									
638	Loại TS 57.60, dày 0.48mm BMT	m	48,2									
639	Loại TS 57.75, dày 0.48mm BMT	m	54,5									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp ngói											
640	Vật tư hệ vì kèo 2 lớp	m ²	495									
641	Vật tư hệ vì kèo 3 lớp	m ²	526									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái đổ bê tông											
642	Vật tư hệ vì kèo mái bê tông	m ²	288									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp tôn											
	Vật tư hệ vì kèo mái lợp tôn	m ²	372									
	HỆ TRẦN THẠCH CAO (chưa bao gồm phí lắp đặt)											
	CÔNG TY TNHH BORAL GYPSUM VIỆT NAM											
643	Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 1200 mm:	m ²	125									
	- Khung trần nổi Boral Firelock Tee											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
644	Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 600 mm:	m ²	135									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
	- Khung trần nổi Boral Firelock Tee											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
645	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT Ceil:	m ²	125									
	- Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
646	Trần chìm chống ẩm Boral, khung PT Ceil:	m ²	145									
	- Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm											
	- Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm											
647	Trần chìm Boral, khung SupraCeil:	m ²	175									
	- Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
648	Trần chìm Boral, khung SupraCeil:	m ²	185									
	- Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm											
	- Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm											
Nhà sản xuất: Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Lê Trần, 25 Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận 5, TPHCM.												
649	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9mm:	m ²	134									
	-Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 24 x 38 mm)											
	-Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220 x 24 x 25 mm)											
	-Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (610 x 24 x 25 mm)											
	-Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 21 x 21 mm)											
650	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9mm:	m ²	128									
	-Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660 x 24 x 38 mm)											
	-Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220 x 24 x 25mm)											
	-Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610 x 24 x 25 mm)											
651	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m ²	163									
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 1000mm											



TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	
652	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 406mm										
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W400 (21 x 21 x 4000 x 0.4mm)										
	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm	m ²	143								
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 1000mm										
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 406mm										
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (21 x 21 x 4000 x 0.35mm)										
653	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm	m ²	136								
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 800mm										
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 406mm										
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.32mm)										
654	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m ²	166								
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra_Thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.8mm) @ 1000mm										
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 407mm										
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)										
655	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm	m ²	146								
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro_Thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.6mm) @ 1000mm										

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
656	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450 (4000 x 35 x 14 x 0.41mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000 x 21 x 21 x 0.32mm)											
	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK 2538, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m ²	176									
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK 2538_Thanh xương cá (3660 x 25 x 38 x 0.8mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN ChannelTEK 2538_Thanh U-1949 (4000 x 19 x 49 x 0.4mm) @ 407mm											
657	-Thanh phụ LÊ TRẦN ChannelTEK 2538_Thanh U-1949 (4000 x 19 x 49 x 0.4mm) @ 407mm											
	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK 2030, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm	m ²	131									
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK 2030_Thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.65mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN ChannelTEK 2030_Thanh U - 1245 (4000 x 12 x 45 x 0.4mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)											
658	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm	m ²	276									
	-Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T66											
	-Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m ³											
	-Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)											
	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm	m ²	286									
659	-Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T78											



SỐ TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phủ
	★ Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m ³											
	-Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)											
	CÁC LOẠI CỐNG BÊ TÔNG VÀ GỐI CỐNG CỦA CTY TNHH MTV BÊTÔNG TICCO TIỀN GIANG (TCVN 9113:2012)											
	*CỐNG BÊ TÔNG VĨA HÈ:											
660	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	263,6									
661	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	325,1									
662	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	432,1									
663	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	492,8									
664	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	655,8									
665	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	745,8									
666	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.159,5									
667	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	1.854,5									
668	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	2.410									
669	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	3.714,4									
	*CỐNG BÊ TÔNG H10-X60:											
670	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	268,8									
671	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	340,8									
672	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	438,6									
673	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	515,1									
674	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	704									
675	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	829,3									
676	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.251,9									
677	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.062,2									
678	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	2.785,1									
679	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4.256,4									
	*CỐNG BÊ TÔNG H30-XB80:											
680	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	273,9									
681	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	348,9									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
682	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	488									
683	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	552,3									
684	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	729,7									
685	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	873,9									
686	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.289,7									
687	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.078,9									
688	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	2.917,5									
689	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4.691,6									
	*GÓI CỐNG:											
690	-Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	64,5									
691	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	79,2									
692	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	102									
693	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	120,8									
694	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	128,4									
695	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	139,1									
696	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	190,7									
697	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	254									
698	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái	320,5									
699	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,7	cái	449,8									
	*JOINT CỐNG:											
700	-Cổng bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	24,365									
701	-Cổng bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	29,315									
702	-Cổng bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	34,650									
703	-Cổng bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	41,910									
704	-Cổng bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	55,330									
705	-Cổng bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	60,390									
706	-Cổng bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	77,770									
707	-Cổng bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	94,710									
708	-Cổng bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái	116,160									
709	-Cổng bê tông phi 2000, loại L=2,7	cái	164,505									
	KÍNH XÂY DỰNG (TCVN 7455: 2013)											
710	Kính 5 ly trắng Việt-Nhật	m ²	149									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
711	Kính 4,5 ly màu trà Việt-Nhật	m ²	168									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn (TCVN 7451:2004)											
	EUROWINDOW TCVN 7451:2004											
712	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm											
	(kính trắng Việt-Nhật 5mm), kích thước 1,5m*1m.	m ²	1.472									
713	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)	m ²	2.514									
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm.											
714	Kích thước (1,4m*1m,4). Phụ kiện kim khí, khóa bấm, hãng Vita.	m ²	2.794									
	Cửa sổ 2 cánh mở quay- lật vào trong (1cánh mở quay và 1cánh mở quay & lật): kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm,											
715	bản lề, chốt liền, hãng GU Unijet, chốt rời, KT (1,4*1,4m).	m ²	4.596									
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm:											
716	Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm											
	bản lề ép cánh hãng Roto, chốt liền-Siegeinia,KT (1,4*1,4m)	m ²	4.482									
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, hãng											
717	ROTO, thanh hạn định, hãng GU, (kích thước 0,6m*1,4m).	m ²	5.514									
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng GU Unijet, kích thước (0,6*1,4m).	m ²	5.806									
719	Cửa đi ban công, 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm, panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus; KT (0,9*2,2m).	m ²	5.871									
720	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phủ	
	Nhật 5mm panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm bản lề-hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi, kích thước (1,4m*2,2m).	m ²	6.065									
721	Cửa đi chính, 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm; panô thanh, Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề-hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi, kích thước (1,4m*2,2m).	m ²	6.463									
722	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá, hãng Winkhaus, kích thước (1,6*2,2m).	m ²	3.963									
	CÔNG TY CÔNG NGHỆ SARAWINDOW (TCVN 7451: 2004)											
723	Vách kính, KT (1m x 1m)	m ²	2.179									
724	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	2.647									
725	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	3.464									
726	Cửa sổ 2 cánh mở ra ngoài, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	3.253									
727	Cửa sổ 1 cánh hất ra ngoài, KT (0,6m x 1,4m)	m ²	3.315									
728	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kích thước (0,9m x 2,2m)	m ²	3.341									
729	Cửa đi chính mở ra ngoài KT (1,4m x 2,2m)	m ²	4.349									
730	Cửa đi chính mở trượt KT (1,6m x 2,2m)	m ²	4.096									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn ASIA WINDOW TCVN 7451:2004											
731	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, có đồ, KT (1m*1m).	m ²	2.158									
732	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Kích thước (1,4*1,4m).	m ²	2.560									
733	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1cánh mở quay; 1cánh mở quay và lật); kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt rời-hãng GQ; KT (1,4*1,4m).	m ²	3.386									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
734	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cách-hãng GQ; kích thước (1,4*1,4m).	m ²	3.249									
735	Cửa sổ 1cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh định-hãng GQ; (kích thước 0,6*1,4m).	m ²	4.056									
736	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, 1tay nắm, hãng GQ; kích thước (0,6m*1,4m).	m ²	4.285									
737	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-ổ khóa hãng Vita, kích thước (0,9m*2,2m).	m ²	3.982									
738	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời-GQ, bản lề 3D ổ khóa hãng Vita; kích thước (1,4m*2,2m).	m ²	4.200									
739	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật; panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, chốt rời-GQ, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng Vita; KT (1,4*2,2m).	m ²	4.417									
740	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm-hãng GQ ổ khóa Winkhaus; kích thước (1,6*2,2m).	m ²	2.627									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn VIET WINDOW TCVN 7451:2004											
741	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, KT (1*1m).	m ²	1.971									
742	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, khóa bấm hãng GQ, kích thước (1,4m*1,4m).	m ²	2.358									
743	Cửa sổ 2 cánh mở qua lật vào trong, 1 cánh mở quay, 1 cánh mở											
	quay và lật: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, thanh											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thanh Phú	
	chốt đa điểm, tay nắm bản lề, chốt rời, hăng GQ, KT (1,4*1,4m).	m ²	3.355									
744	Cửa sổ 1cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh hạn định hăng GQ; KT (0,6*1,6m).	m ²	4.055									
745	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa hăng Vita, KT (0,9*1,2m)	m ²	3.958									
746	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời- hăng GQ, ổ khóa bản lề, hăng Vita, KT (1,4*2,2m).	m ²	4.411									
747	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm, panô thanh. Phụ kiện kim khí; thanh chốt đa điểm, chốt rời, hai tay nắm hăng; bản lề, ổ khóa hăng Vita; KT (1,4*2,2m).	m ²	4.355									
748	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK); thanh chốt đa điểm, con lăn, tay nắm, hăng GQ; ổ khóa Winkhaus, KT (1,6*2,2m). Công ty TNHH MTV Vinh Hoa (TCVN 7451:2004)	m ²	2.635									
749	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m ²	1.100									
750	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa sổ có chia ô)	m ²	1.235									
751	Cửa sổ lùa hệ 188(YH 1088), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m ²	1.250									
752	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa sổ có chia ô)	m ²	1.420									



STT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
753	Cửa đi hệ 1000-3cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, phụ kiện, (khóa sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m ²	1.300									
754	Cửa đi hệ 1000-3cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, phụ kiện, (khóa sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa có chia ô)	m ²	1.650									
755	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, vân gỗ)	m ²	1.200									
756	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện khóa, vân gỗ, cửa sổ có chia ô)	m ²	1.350									
757	Cửa đi hệ 1000-4cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa vân gỗ)	m ²	1.980									
758	Cửa đi hệ 1000-4cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa vân gỗ, CỬ sổ có chia ô)	m ²	2.350									
	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép của Công ty TILA:											
759	Vách kính, kính trắng 5mm (KT 1,5mx3m)	m ²	1.386									
760	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa bán nguyệt (KT:1,4x1,4m).	m ²	1.780									
761	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:1,4mx1,4m).	m ²	2.687									
762	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m ²	3.058									
763	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m ²	3.150									
764	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đơn điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m ²	3.190									
765	Cửa đi chính 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m ²	3.505									
766	Cửa đi chính 2 cánh mở ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:1,4mx2,2m).	m ²	3.608									
767	Cửa đi 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa đa điểm, bánh xe đôi (KT:1,6mx2,2m).	m ²	1.890									
	Nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa, kính trắng 5mm:											
768	Vách kính (Kính Việt-Nhật).	m ²	847									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phủ	
769	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m ²	1.906									
770	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m ²	1.283									
	Cửa kiếng bản lề sàn, kính trắng 10mm cường lực, phụ kiện cửa											
	YANK-Nhật, kẹp kính NEO-Trung Quốc, chưa gồm tay nắm.											
771	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn.	m ²	1.852									
	Cửa nhựa uPVC có lõi thép gia cường của Cty TNHH ĐTXD&SXTM Kiến gia:											
772	Vách kính, kính trắng 5mm, có đồ, (KT: 1m*1m)	m ²	1.450									
773	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí, kính trắng 5mm. (KT: 1,4m *1,4m)	m ²	1.950									
774	Cửa sổ 2 cánh quay lật vào trong (1 cánh mở quay; 1 cánh quay và lật); kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt rời - hãng GQ; (KT: 1,4m*1,4m)	m ²	2.990									
775	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cách - hãng GQ; (KT: 1,4m*1,4m)	m ²	2.890									
776	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh định - hãng GQ (KT: 0,6*1,4m)	m ²	2.990									
777	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, 1 tay nắm, hãng GQ (KT: 0,6*1,4m)	m ²	2.990									
778	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng 5mm vào pano 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D- ổ khóa hãng GQ (KT:0,9*2,2m)	m ²	3.350									
779	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng 5mm vào pano tám 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời-GQ, bản lề 3D- ổ khóa hãng GQ (KT:1,4*2,2m)	m ²	3.450									



H.C.N Số TT CHÍNH BÊN	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thạnh Phú
780	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, 2tay nắm, chốt rời-GQ, Bản lề 3D- ổ khóa hăng GQ (KT:1,4*2,2m)	m ²	3.450									
781	Cửa đi 2 cánh trượt, kính trắng 5mm.Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm - hăng GQ ổ khóa GQ; (KT:1,6*2,2m)	m ²	2.550									
782	Vách khung nhôm thế hệ 135 Huyndai nổi màu trắng sữa.Kính ghép cường lực dày 10,38mm màu xanh biển Việt Nhật (1,8m*15,5m)	m ²	2.850									
783	Lam thép hệ 100x150 màu trắng sữa cách khoảng 300, sơn tĩnh điện.Thép hộp dày 3,2 ly (KT: 3,6m*15,85m)	m ²	1.850									
784	Vách kính trắng 10 ly cường lực Việt Nhật cửa tự động	m ²	1.320									
	Nhựa đường thùng shell Singapore & nhũ tương Colas (Pháp)- Công ty TNHH TÍN THỊNH (TCVN 7493: 2005)											
785	Nhựa đường thùng shell 60/70	kg	16,800									
786	Nhũ tương đóng thùng Colas CRS-1(R65)	kg	11,300									
787	Nhũ tương đóng thùng Colas CSS-1 (SS60)	kg	13,800									
	Công ty TNHH Thành Giao (TCVN 211: 2006)											
788	Carboncor Asphalt	tấn	4.081									25kg/bao
789	Nhựa đường 60/70 phuy 190kg) Công ty xăng dầu Bến Tre	kg	19,85									
	VẬT LIỆU SƠN (TCVN6934: 2011)											
790	Sơn ngoài trời Goldsun nước cao cấp (nhóm màu chuẩn)	thùng	724									thùng 05L
791	Sơn ngoài trời Goldtex chất lượng cao (nhóm màu chuẩn)	thùng	935									thùng 18L
792	Sơn trong nhà Goldsun nước cao cấp (nhóm màu chuẩn)	thùng	599									thùng 05 L
793	Sơn trong nhà Goldluck nước	thùng	495									thùng 18 L
794	Sơn lót chống kiềm trong nhà và ngoài trời Goldluck	thùng	658									thùng 18L
795	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	920									thùng 05 L
796	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	2.504									thùng 18L
797	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời-Màu chuẩn A915	thùng	729									thùng 05 L
798	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng-Màu chuẩn A918	thùng	1.000									thùng 05 L

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
799	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng ngoài trời-Màu chuẩn A918.	thùng	151									thùng 1 L
800	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	892									thùng 5L
801	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	189									thùng 1 L
802	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorhitex Dự án	thùng	803									thùng 5 L
803	Sơn Nippon nội thất cao cấp	thùng	795									thùng 5 L
804	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	1.450									thùng 18 L
805	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	385									thùng 4 L
806	Sơn Nippon nội thất	thùng	948									thùng 18 L
807	Sơn Nippon nội thất	thùng	289									thùng 5 L
808	Sơn lót chống kiềm Nippon	thùng	1.702									thùng 18L
809	Sơn lót chống kiềm Dulux	thùng	515									thùng 5L
810	Bột trét Nippon trong nhà	bao	340									bao 40kg
811	Bột trét Nippon ngoài trời	bao	395									bao 40kg
812	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	80									thùng 1 L
813	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	397									thùng 5 L
814	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	1.260									thùng 18 L
815	Sơn Spec ngoại thất Hello Fast EXT	thùng	135									thùng 1 L
816	Sơn Spec ngoại thất Hello Fast EXT	thùng	597									thùng 5 L
817	Sơn Spec ngoại thất Hello Fast EXT	thùng	1.985									thùng 18 L
818	Sơn Spec ngoại thất Hello All EXT	thùng	165									thùng 1 L
819	Sơn Spec ngoại thất Hello All EXT	thùng	778									thùng 5 L
820	Sơn Spec ngoại thất Hello All EXT	thùng	2.744									thùng 18 L
821	Sơn trần Spec Ceiling Coat	thùng	320									thùng 5 L
822	Sơn trần Spec Ceiling Coat	thùng	1.150									thùng 18 L
823	Sơn lót chống kiềm Spec Alkali (gốc nước)	thùng	497									thùng 5 L
824	Sơn lót chống kiềm Spec Alkali (gốc nước)	thùng	1.745									thùng 18 L
825	Bột trét Spec Filler Exterior - Bột trét gai	thùng	290									20kg
826	Bột trét Spec Exterior & Interior	bao	270									40kg
827	Bàn lề 1,6tắc	cái	17									
828	Chốt cửa 2,5tắc	cái	12									
829	Ty lợp 6ly	cái	3									



Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá cơ thuế								Ghi chú	
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách		Thanh Phú
830	Đinh các loại	kg	30									
831	Phân tale loại tốt	kg	55									
832	Cánh kiến	kg	300									
833	Sáp bóng	kg	60									
834	Cầu chắn rác phi 90	cái	25									
835	Flincode Rỗng Đen	kg	55									
836	Nẹp chỉ thau lau 1 x 3	md	4									
837	Nẹp chỉ thau lau 1 x 4	md	6									
838	Nẹp chỉ thau lau 1 x 5	md	7									
839	Khóa Solex xám	cái	75									
840	Khóa Italia	cái	320									